

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THỦY NGUYÊN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 17-6-2021  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Chương

Ông Phạm Văn Sóng

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Anh N, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn 6, xã H, huyện TN, thành phố Hải Phòng; có mặt.

***- Bị đơn:*** Chị L, sinh năm 1984; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 6, xã H, huyện TN, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Thôn P, xã Q, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 12 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là anh N trình bày:

Anh kết hôn với chị L trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện TN, thành phố Hải Phòng vào ngày 20 tháng 4 năm 2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn 6, xã H, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh có chơi cờ bạc và vợ chồng có

vay nợ để kinh doanh nhưng bị thua lỗ nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh và chị L đã được gia đình hòa giải nhưng không thành. Chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn Phố, xã Q, huyện TN, thành phố Hải Phòng sống từ tháng 02 năm 2020 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay anh N khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị L không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên A, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2005, Y, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2008 và K, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2019. Hiện nay anh đang trực tiếp nuôi 02 con chung tên A, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2005 và Y, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2008, còn chị L đang trực tiếp nuôi 01 con chung tên K, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2019. Khi ly hôn anh yêu cầu Tòa án giải quyết giao 02 con chung tên A, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2005 và Y, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2008 cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng, còn giao con chung tên K, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2019 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh N không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về vay nợ: Vợ chồng có vay số tiền 300.000.000 đồng để kinh doanh làm bánh mì, khi ly hôn anh N đề nghị Tòa án để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia số tiền vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 23 tháng 3 năm 2021 và ngày 11 tháng 5 năm 2021 bị đơn là chị L trình bày:

Chị kết hôn với anh N vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại thôn 6, xã H, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh N chơi cờ bạc và có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Chị đã khuyên giải nhưng anh N không thay đổi nên chị đã bế con về nhà mẹ đẻ từ tháng 3 năm 2020 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Nay anh N xin ly hôn chị, chị L đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên A, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2005, Y, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2008 và K, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2019. Hiện nay chị đang nuôi con K. Khi ly hôn chị xin nuôi con K. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm 01 lò bánh mì, một số đồ dùng làm bánh, đồ dùng trong nhà và xe máy. Về vay nợ: Vợ chồng có vay nợ. Khi ly hôn chị chưa yêu cầu giải quyết, chị sẽ có đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và

nguyên đơn là anh N trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn là chị L chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh N. Về hôn nhân: Cho anh N được ly hôn chị L. Về con chung: Giao con chung tên A, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2005 và Y, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2008 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao con chung tên K, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2019 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh N và chị L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Anh N và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí: N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là chị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là chị L.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện TN, thành phố Hải Phòng vào ngày 20 tháng 4 năm 2004 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng anh N và chị L chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh N trình bày do anh N chơi cờ bạc và vợ chồng có vay nợ để kinh doanh nhưng bị thua lỗ, chị L trình bày do anh N chơi cờ bạc và có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 02 năm 2020 đến nay. Nay anh N khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị L không còn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị L, chị L đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh N. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị L do anh N chơi cờ bạc nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị L đã được gia đình hòa giải nhưng không thành. Anh N và chị L đã sống ly thân nhau từ tháng 02 năm 2020 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Như vậy thể hiện hôn nhân giữa anh N và chị L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không

đạt được. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh N, cho anh N được ly hôn chị L.

[3] Về con chung: Anh N và chị L có 03 con chung tên A, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2005, Y, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2008 và K, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2019. Khi ly hôn anh N yêu cầu Tòa án giải quyết giao 02 con chung tên A, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2005 và Y, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2008 cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng, còn giao con chung tên K, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2019 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L yêu cầu Tòa án giải quyết xin được nuôi con chung tên K, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2019. Tuy nhiên việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng thì cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện từ khi vợ chồng anh N và chị L sống ly thân nhau từ tháng 02 năm 2020 đến nay anh N trực tiếp nuôi 02 con chung tên A, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2005 và Y, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2008, chị L trực tiếp nuôi con chung tên K, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2019. Xét việc nuôi con của anh N và chị L đã ổn định, mặt khác 02 con chung tên A và Y đều có nguyện vọng được ở cùng với bố là anh N. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh N, giao con chung tên A, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2005 và Y, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2008 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao con chung tên K, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2019 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh N không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung, chị L không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh N trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về vay nợ: Vợ chồng có vay số tiền 300.000.000 đồng, khi ly hôn anh N đề nghị Tòa án để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia số tiền vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị L trình bày vợ chồng có tài sản chung và có vay nợ, khi ly hôn chị chưa yêu cầu giải quyết, chị sẽ có đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản trong vụ án này.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Cho anh N được ly hôn chị L.

2. Về con chung: Giao con chung tên A, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2005 và Y, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2008 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao con chung tên K, sinh ngày 30 tháng 9 năm 2019 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh N và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Anh N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015734 ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng. Anh N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã H, huyện TN, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thu Hiền**























